

Số: 1623 /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 5 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Nay Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2021 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán

buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2021.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Bá Mẫn

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1628 /LSXD-TC ngày 10 tháng 5 năm 2021

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 4 năm 2021)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1.410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1.450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1.430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1.510	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn thành phố và các huyện, thị xã.
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1.580	
6	Xi măng Đồng Lâm	PCB40 rời	đ/kg	1.480	
7	Xi măng Đồng Lâm	PC40 rời	đ/kg	1.550	
8	Xi măng Kim Định	PCB30	đ/kg	1.500	Đã bao gồm vận chuyển và bốc xuống kho tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
9	Xi măng Kim Định	PCB40	đ/kg	1.560	
10	Xi măng Kim Định	PC40	đ/kg	1.640	
11	Xi măng Kim Định	PC _{HSR} 40	đ/kg	1.975	
12	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5.000	Thị trường TT-Huế
II	NHỰA ĐƯỜNG				
13	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14.500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
14	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15.800	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
15	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.894	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tính thêm 3.000 đ/tấn/km.
16	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng	bao 25kg	đ/kg	2.618	
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
17	Cát xây		đ/m3	300.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
18	Cát tô		đ/m3	300.000	
19	Cát đúc		đ/m3	350.000	
20	Cát xay <2mm	Công ty CP Trường Sơn	đ/m3	255.000	Giá tại bãi xay Hương Vân, Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 2.500 đ/km/m3
21	Cát xay từ 2mm-3mm		đ/m3	255.000	
22	Cát nghiền dùng cho đúc BT (cát thô)	HTX Xuân Long	đ/m3	270.000	Giá tại bãi xay Khu vực Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
23	Cát nghiền dùng cho xây, tô (cát mịn)		đ/m3	270.000	
24	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Mỏ đá Khe Phèn, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
25	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
26	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
27	Đá 1 x 1,9		đ/m3	350.000	
28	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
29	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
30	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
31	Đá hộc hỗn hợp		đ/m3	140.000	
32	Đá hộc xô bỏ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
33	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	320.000	
34	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	

35	Đá 1 x 1,9	Giá trên phương tiện	đ/m3	350.000	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
36	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
37	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
38	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
39	Đá hộc hỗn hợp (D=100 : 800mm)		đ/m3	150.000	
40	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
41	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	320.000	Công ty CP Trường Sơn, tại bãi thôn Hiệp Khánh, P. Hương Văn
42	Đá 1 x 4		đ/m3	330.000	
43	Đá 2,5 x 5		đ/m3	270.000	
44	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
45	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
46	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
47	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
48	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	350.000	
49	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	410.000	
50	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	120.000	
51	Đá hộc gia công qua máy	Giá trên phương tiện	đ/m3	220.000	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
52	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	320.000	
53	Đá 2 x 4		đ/m3	310.000	
54	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	250.000	
55	Đá 0,5 x 1		đ/m3	250.000	
56	Đá 4 x 6		đ/m3	250.000	
57	Bột đá hỗn hợp (Dmax<5mm)		đ/m3	160.000	
58	Đá hộc gia công tại mỏ		đ/m3	200.000	
59	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	31.500	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Long Thọ				
60	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
61	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4.350	
62	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5.600	
63	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	7.800	
64	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4.200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
65	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.200	
66	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2.200	
67	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2.000	
b	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XDTM 83; NMSX:61 Nguyễn Việt Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
68	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
69	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4.200	
70	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8.200	
71	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2.200	
c	Gạch không nung Hoa Giang				
72	Gạch block HG19-19	190x190x390	đ/viên	8.300	Công ty TNHH MTV Sản xuất VLXD Hoa Giang; giá trên phương tiện tại Lô 59, KCN Phú Đa, thị trấn Phú Đa
73	Gạch block HG10-15	100x150x220	đ/viên	3.600	
74	Gạch Bờ lô HG10-18	100x180x370	đ/viên	4.100	
75	Gạch rỗng 6 lỗ HG.6-S	95x135x190	đ/viên	2.000	
76	Gạch rỗng HG.6-S.1	95x135x200	đ/viên	2.000	

(Danh sách tháng 4 năm 2021)					
77	Gạch đặc HG-TH.L	65x95x220	đ/viên	1.250	Đa, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế
78	Gạch đặc HG-TH.S	60x95x200	đ/viên	1.150	
79	Gạch đặc vỉa hè HG-VH	65x115x230	đ/viên	1.300	
80	Gạch vỉa hè, sân HG-VH-SV	300x300x30	đ/viên	9.200	
d	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
81	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,5x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
82	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.000	
83	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
e	Gạch không nung Hương Thủy				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
84	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.200	
85	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.000	
86	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.150	
87	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	4.300	
88	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	4.250	
89	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	5.600	
90	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	8.200	
2	Gạch Terrazzo				
a	Gạch Terrazzo Long Thọ				
91	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.400	
92	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.900	
93	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.200	
b	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
94	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85.200	
95	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95.700	
96	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104.000	
c	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành (Loại 1)				Giá trên phương tiện tại số 07 Cách Mạng Tháng 8, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
97	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7.700	
98	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8.700	
99	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.400	
100	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15.500	
101	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16.500	
102	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18.500	
d	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
103	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
104	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
105	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.500	
e	Gạch Terrazzo Hương Thủy				Công ty CP gạch tuynel Hương Thủy, giá bán trên phương tiện tại Tổ 17, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
106	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x2,7 cm	đ/viên	8.200	
107	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x2,7 cm	đ/viên	9.000	
3	Gạch ốp lát				
a	Gạch Đồng Tâm loại AA				
	Gạch lát nền				
108	Ceramic 30x30 (cm)		đ/m2	163.000	
109	Granite 30x30 (cm)		đ/m2	178.000	
110	Ceramic 40x40 (cm)		đ/m2	145.000	
111	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	216.000	
112	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	275.000	
113	Granite 60x60 (cm)		đ/m2	257.000	

114	Granite 80x80 (cm)		đ/m2	346.000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại chân cổng trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
115	Granite 100x100 (cm)		đ/m2	583.000	
	Gạch lát sân vườn				
116	Granite 40x40 (cm)		đ/m2	216.000	
117	Granite 30x60 (cm)		đ/m2	275.000	
	Gạch ốp tường				
118	Ceramic 20x20 (cm)		đ/m2	163.000	
119	Ceramic 25x40 (cm)		đ/m2	141.000	
120	Ceramic 30x45 (cm)		đ/m2	184.000	
121	Ceramic 30x60 (cm)		đ/m2	269.000	
122	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	279.180	
	Gạch trang trí				
123	Mosaic 30x30		đ/m2	416.000	
124	Ceramic 10x20		đ/m2	220.000	
b	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
125	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160.000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
126	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170.000	
127	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160.000	
128	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205.000	
129	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220.000	
130	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225.000	
131	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294.000	
132	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800.000	
133	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1.050.000	
c	Gạch Viglacera				
	A. GẠCH GRANITE VIGLACERA				
	Kích thước 30x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
134	M (3601,02...50,51...)		đ/m2	225.000	Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, giá bán trên phương tiện tại các Đại lý phân phối thuộc xã Phú Thượng, Phú Vang
135	ECO-B (3601,02...50,51...)		đ/m2	225.000	
136	MDK (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)		đ/m2	225.000	
137	MDP (3601,02...36001,02...36201,02...36401,02)		đ/m2	225.000	
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
138	ECO (48501, 02..., 11, 12...) ECOM, MDP, MDM		đ/m2	268.500	
139	MDP (4801, 02, ..., 11, 12...) MDM		đ/m2	268.500	
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
140	MDP (01,02...21,22) UTB		đ/m2	187.500	
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
141	TS5, TS6 (01, 02, 03, 04)		đ/m2	225.000	
142	MDD (01,02...)		đ/m2	225.000	
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
143	MDK (01,02...621,22...001,02...)	UTB	đ/m2	247.500	
144	MDP (01,02...21,22) UTB		đ/m2	247.500	
145	TS5, TS6 (01, 02, 03, 04)		đ/m2	259.500	
	Kích thước 60x120 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
146	MDK (61201, 02...)		đ/m2	450.000	
147	GT (61201, 02...25, 26, ...) MDK, CL, SH		đ/m2	450.000	
	B. GẠCH CERAMIC VIGLACERA				

(Bảng danh thiếp 4 năm 2021)					
I. Sản phẩm ốp tường					
148	Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 41, 42, 59, 68	đ/m2	88.500	và phường Võ Dạ, Huế, chưa bao gồm vận chuyển đến chân công trình.	
	Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
149	B 4500	đ/m2	97.500		
	Kích thước 30x60cm kỹ thuật số ceramic				
150	F-FQ- KT (3601, 02, 12, 21, 23...)	đ/m2	121.500		
151	T (361,2...)	đ/m2	109.500		
	Kích thước 40x80 cm kỹ thuật số				
152	TL (4801, 02,...05,06)	đ/m2	202.500		
	Kích thước 20x80cm kỹ thuật số				
153	PL (2801,02....)	đ/m2	292.500		
II. Sản phẩm lát nền					
	Kích thước 30x30cm				
154	N, NP, FN, SP GF, (301,02...54,...)	đ/m2	91.500		
	Kích thước 40x40cm				
155	B, K, M, H, V (401,02...32,...)	đ/m2	100.500		
	Kích thước 50x50cm mài cạnh				
156	H, GM, KM, KQ, RM, VM (501,02...)	đ/m2	103.500		
	Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
157	B, M, UHM, UH, VPH VG, G (6601,02,...20,21....)	đ/m2	142.500		
4	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
158	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660.000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
159	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480.000	
160	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290.000	
161	Đá xẻ thô		đ/m2	270.000	
162	Đá đen Huế băm nhỏ		đ/m2	370.000	
163	Đá via 900x220x200		đ/viên	520.000	
164	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900.000	
165	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680.000	
166	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430.000	
IV KIM KHÍ					
1	Thép Hòa Phát				
167	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	17.850	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn
168	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A,CB300-V	đ/kg	18.000	
169	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	18.220	
170	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	17.700	
171	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	17.920	
172	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	17.600	
173	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	17.820	
2	Lưới thép				
174	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	23.200	
175	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	23.200	
3	Thép VAS				
176	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	18.425	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán tại Lô A10, Võ Văn Kiệt, An Tây, Huế.
177	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	18.425	
178	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	18.205	
179	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	18.645	
180	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	18.425	
181	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	18.755	
182	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	18.535	
V CỬA CÁC LOẠI					
A	CỬA HUNG THỊNH WINDOW				CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HUNG
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2÷1,4mm- kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.				

183	Hệ vách kính	đ/m2	1.600.000	1H1NH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
184	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.800.000	
185	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.000.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
186	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.900.000	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
187	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.100.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.200.000	
188	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.400.000	
B	CỬA QUÝ PHÁT WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm), PKKK: GQ.			CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUÝ PHÁT, 19/7 Ngự Bình, P. An Cựu, TP Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
189	Hệ vách kính	đ/m2	1.530.000	
190	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ: cửa sổ 1 cánh mở quay 815.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.250.000 đ/bộ, cửa sổ 4 cánh quay 2.350.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 780.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 550.000 đ/bộ	đ/m2	1.987.000	
191	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.138.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
192	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa	đ/m2	1.892.000	
193	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: cửa sổ 1 cánh mở quay 1.105.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh quay 1.540.000 đ/bộ, cửa sổ 1 cánh mở hất: 820.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở trượt: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2.249.000	
194	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay, 2 mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong: Cửa đi 1 cánh mở quay: 2.136.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở quay: 3.250.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 7.020.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ.	đ/m2	2.538.000	
C	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm, chưa bao gồm phụ kiện)			
195	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	1.818.000	
196	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
197	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	2.688.000	
198	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2.750.000	
199	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 6 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	2.774.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2021)

(Bản năm tháng + năm 2021)				
200	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.850.000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
201	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	3.100.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
202	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.349.000	
203	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, rây đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2.984.000	
204	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.292.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2.995.000	
205	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.328.000	
206	Cửa đi 2-4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK cửa đi 2 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ; PKKK cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.376.000	
207	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.250.000	
208	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.392.000	
D	CỬA LUCKY WINDOWS			
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
209	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2.090.000	
210	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	3.035.000	
211	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	3.060.000	
212	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3.185.000	
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
213	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2.100.000	
214	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	3.080.000	
215	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.450.000	
216	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gá 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3.800.000	
E	CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương -
217	Hệ vách kính	đ/m2	1.709.000	
218	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2.475.000	

219	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2.546.000	Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
220	Vách kính	đ/m2	1.856.000	
221	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2.834.000	
222	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3.226.000	
F	CỬA TRƯỞNG GIA PHÁT			
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng 8mm), PKKK: Kinlong.			Công ty TNHH MTV Trương Gia Phát: Số 9, đường số 1, phường An Hòa, thành phố Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 8mm, mờ 8mm thêm 100.000 đ/m2, kính trong 10mm thêm 100.000 đ/m2, kính mờ 10mm thêm 200.000 đ/m2, kính an toàn trong 6,38mm thêm 50.000 đ/m2, mờ an toàn 6,38mm thêm 100.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
223	Vách kính	đ/m2	1.465.000	
224	Cửa sổ và cửa đi trượt 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bán nguyệt, bánh xe, dẫn hướng 1.020.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở trượt: Tay nắm D, bánh xe đôi, dẫn hướng: 2.250.000 đ/bộ.	đ/m2	2.216.000	
225	Cửa sổ mở quay 1-2-4 cánh, cửa sổ mở hắt chưa bao gồm PKKK: Cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê 1.100.000 đ/bộ; cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xê, chốt cánh phụ 1.395.000 đ/bộ Cửa sổ mở hắt: Thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 820.000 đ/bộ.	đ/m2	2.214.000	
226	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: Cửa đi 1 cánh mở quay: Bàn lề 3D, khóa đơn điểm 2.320.000 đ/bộ; Cửa đi 2 cánh mở quay: Bàn lề 3D, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ, vấu, bịt chốt: 3.600.000 đ/bộ; Cửa đi 4 cánh: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động, khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ.	đ/m2	2.236.000	
G	CỬA NHỰA uPVC VILACONIC (Profile VILACONIC màu trắng, lõi thép 1,2mm, kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK GQ)			
227	Hệ vách kính	đ/m2	900.000	Công ty Cổ phần Vilaconic, TP.Vinh, Nghệ An; Giá chênh lệch so với kính trắng an toàn 6,38mm: Kính mờ an toàn 6,38mm+95.000đ/m2, kính trắng an toàn 8,38mm +350.000đ/m2, kính mờ an toàn 8,38mm+415.000đ/m2, kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2, kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
228	Cánh cửa sổ 2 đến 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	990.000	
229	Cửa sổ mở hắt, mở quay 1 cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 715.000 đ/bộ	đ/m2	1.200.000	
230	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	1.220.000	
231	Hệ cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chìa 1.629.000 đ/bộ; PKKK GQ cửa đi 2 cánh: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm 2 đầu chìa sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.318.182 đ/bộ	đ/m2	1.340.000	
232	Hệ cửa đi mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 01 thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chìa, 4 bánh xe đôi, ray nhôm, cánh chốt phụ 1.650.000 đ/ bộ	đ/m2	1.250.000	
233	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chìa, sử dụng thanh celemol cánh phụ 7.370.000 đ/bộ	đ/m2	1.400.000	
H	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép mạ kẽm; PKKK GQ-kính trắng 6,38mm)			
234	Hệ vách kính	đ/m2	1.700.000	
235	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2.040.000	
236	Cửa sổ mở hắt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm: 800.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	

(Ban hành tháng 4 năm 2021)

(Danh sách giá + năm 2021)					
237	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 144 Lê Duẩn, TP Huế. Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38mm mờ + 95.000 đồng/m2, kính 8,38mm mờ + 350.000 đ/m2, kính 8mm cường lực + 120.000 đồng/m2, kính 10mm cường lực + 400.000 đồng/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
238	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
239	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.270.000		
240	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dây khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
241	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dây khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
242	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
243	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK hãng GQ: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp dây khóa, thanh kelemon 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2.500.000		
244	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay dùng trên kính dưới lá sách; chưa bao gồm PKKK hãng GQ: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp dây khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2.350.000		
VI	SƠN CÁC LOẠI				
A	SON MYKOLOR (GRAND)				
245	Bột bả nội cao cấp Grand Crystal	40 Kg	đ/bao	440.000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
246	Bột bả nội và ngoại thất Grand Marble	40 Kg	đ/bao	445.000	
247	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.700.000	
248	Sơn lót chống kiềm nội thất Grand Alkali Filter	18L	đ/thùng	2.030.000	
249	Sơn nội thất Grand Opal Feel	18L	đ/thùng	1.910.000	
250	Sơn nội thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	2.590.000	
251	Sơn ngoại thất Grand Jade Feel	18L	đ/thùng	3.280.000	
252	Sơn ngoại thất Walcare Matt	18L	đ/thùng	3.780.000	
253	Sơn ngoại thất Touch Semigloss	18L	đ/thùng	3.908.000	
B	SON JOTON				
254	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	424.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
255	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	327.000	
256	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.433.000	
257	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.567.000	
258	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.000.000	
259	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.325.000	
260	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	950.000	
261	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	832.000	
262	Sơn ngoại thất-FA cao cấp	5L	đ/thùng	1.220.000	
263	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.583.000	
264	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2.873.000	
C	SON DUTEX				
265	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389.400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
266	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434.500	
267	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2.019.600	
268	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1.313.400	
269	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.427.800	
270	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665.500	
271	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1.802.900	

(Ban hành tháng 4 năm 2021)

272	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1.323.300	
D	SON NICE SPACE				
273	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270.000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
274	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360.000	
275	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1.930.000	
276	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2.540.000	
277	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	620.000	
278	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.380.000	
279	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.680.000	
280	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.840.000	
E	SON ISOTEX				
281	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	325.000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
282	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	435.000	
283	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.770.000	
284	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	21kg	đ/thùng	2.695.000	
285	Sơn mịn nội thất cao cấp	25kg	đ/thùng	1.195.000	
286	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	24kg	đ/thùng	1.395.000	
287	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23kg	đ/thùng	1.985.000	
F	SON SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				
288	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
289	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444.000	
290	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2.304.700	
291	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3.045.700	
292	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1.392.700	
293	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2.280.000	
294	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2.483.300	
295	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3.300.100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
296	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315.000	
297	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460.000	
298	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2.150.000	
299	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2.730.000	
300	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1.450.000	
301	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2.700.000	
302	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3.900.000	
G	SON BOSS				
303	Bột bả tường nội thất-Putty Int. Spring	40 Kg	đ/bao	381.200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
304	Bột bả tường ngoại thất-Putty Ext. Spring	40 Kg	đ/bao	445.800	
305	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register Blon	18L	đ/thùng	2.316.600	
306	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register-Blon	18L	đ/thùng	3.375.800	
307	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Sonboss	18L	đ/thùng	1.601.600	
308	Sơn nước nội thất-Matt Finish-Blon	18L	đ/thùng	1.724.800	
309	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Sonboss	18L	đ/thùng	2.516.800	
310	Sơn nước ngoại thất chống thấm Future Ext.Blon	18L	đ/thùng	3.187.800	
H	SƠN DULUX (MAXILITE)				
311	Bột trét trong nhà A502-29132	40kg	đ/bao	354.000	
312	Bột trét trong nhà và ngoài trời Dulux A502-29133	40kg	đ/thùng	552.000	

313	Sơn lót trong nhà ME4-75007	18L	đ/thùng	1.228.500	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam, Lô E-1-CN, KCN Mỹ Phước 2, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
314	Sơn lót ngoài trời 48C-75450	18L	đ/thùng	1.975.500	
315	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt mờ 30C	18L	đ/thùng	1.682.000	
316	Sơn nước (màu) trong nhà Total bề mặt bóng mờ 30CB	18L	đ/thùng	1.884.000	
317	Sơn nước ngoài trời Tough bề mặt mờ 28C	18L	đ/thùng	2.177.000	
318	Sơn nước ngoài trời Ultima bề mặt mờ, bóng LU1, LU2.	18L	đ/thùng	2.941.500	
319	Sơn dầu cho bề mặt gỗ và kim loại, màu thường	18L	đ/thùng	2.425.000	
320	Sơn trực tiếp cho kim loại bề mặt bóng - NR7-SM	2,5L	đ/thùng	1.471.500	
321	Chất chống thấm WeatherShield-Y65	18L	đ/thùng	3.115.500	Công ty cổ phần Infor Việt Nam; Điểm CN Di Trạch, Hoài Đức, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
I	SON INFOR-VISENLEX				
322	Bột bả tường nội thất infor	40kg	đ/bao	368.000	
323	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cao cấp infor	40kg	đ/bao	485.000	
324	Sơn infor lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	đ/thùng	1.557.000	
325	Sơn infor lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.303.000	
326	Sơn infor nội thất bán bóng lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	2.251.000	
327	Sơn infor ngoại thất chống thấm nhiều màu	19,6 kg	đ/thùng	2.626.000	
328	Bột bả tường nội thất cc visenlex	40kg	đ/bao	354.000	
329	Bột bả chống thấm tường ngoại thất cc visenlex	40kg	đ/bao	422.000	
330	Sơn visenlex lót chống kiềm nội thất cc	22 kg	đ/thùng	1.518.000	
331	Sơn visenlex lót chống kiềm ngoại thất cc	21,2 kg	đ/thùng	2.257.000	
332	Sơn visenlex bán bóng nội thất lau chùi hq	20,8 kg	đ/thùng	1.949.000	
333	Sơn visenlex ngoại thất chống thấm màu	19,6 kg	đ/thùng	2.586.000	
K	SON MAXKO				Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
334	Bột bả nội thất MKN	40kg	đ/bao	390.000	
335	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450.000	
336	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1.915.000	
337	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2.510.000	
338	Sơn phủ nội thất Classic -04	18L	đ/thùng	1.028.500	
339	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2.325.000	
340	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2.530.500	
341	Sơn phủ ngoại thất Daisy-03	18L	đ/thùng	3.586.000	
L	SON NEWBRO				Công ty cổ phần sơn Alo Việt Nam; Lô CN1-KCN Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội, giá bán giao đến chân công trình tại tỉnh Thừa Thiên Huế.
342	Bột bả nội thất KT-200	40kg	đ/bao	347.000	
343	Bột bả chống thấm, chống kiềm ngoại thất Alo-2	40kg	đ/bao	530.000	
344	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp A-01	21kg	đ/thùng	1.927.000	
345	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cc A-03	21 kg	đ/thùng	2.591.000	
346	Sơn nội thất siêu trắng A-09	23 kg	đ/thùng	1.464.000	
347	Sơn nội thất cao cấp 3IN1 A-11	21,7 kg	đ/thùng	1.863.000	
348	Sơn ngoại thất cao cấp 3IN S2	21,7 kg	đ/thùng	2.463.000	
349	Sơn chống thấm trộn xi măng QT-11A	19,5 kg	đ/thùng	2.555.000	
350	Sơn chống thấm CT 11B	4,1kg	đ/lon	594.000	
M	SON GIAO THÔNG, PHÂN QUANG				

351	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26.730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
352	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28.820	
353	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19.690	
354	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83.380	
355	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	98.000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
356	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	47.000	
357	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	161.000	
358	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26.400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
359	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27.500	
360	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88.000	
361	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198.000	
362	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978.600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
363	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24.400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
364	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26.700	
365	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82.400	
366	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24.400	
N	SON CHỐNG THẨM				
367	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2.215.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
368	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mykolor	18L	đ/thùng	3.250.000	
369	Chống thấm Grand Water Proofer G200, có màu, Sơn Mykolor	17,5L	đ/thùng	3.650.000	
370	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2.522.000	
371	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2.450.000	
372	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2.755.000	
373	Sơn chống thấm pha xi măng Stop One-Boss	18L	đ/thùng	3.616.800	
374	Sơn chống thấm tường SB2- Boss	17,5L	đ/thùng	4.028.200	
O	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
375	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
376	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.095.000	
377	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton (sơn sắt và gỗ)	20kg	đ/thùng	1.739.000	
378	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer- Joton	20kg/bộ	đ/kg	139.000	
379	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	144.000	
380	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish-Joton	20kg/bộ	đ/kg	283.000	
381	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner	0,5 L	đ/lít	97.000	
382	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.713.700	
383	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2.016.300	
384	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140.140	

385	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965.580	
VII XĂNG, DẦU					
386	Dầu hỏa	KO	đ/lít	13.190	Thị trường Thừa Thiên Huế
387	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	18.188	
388	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	19.392	
389	Diezen	0,05%S	đ/lít	14.478	
390	Mazut	3,5S	đ/kg	14.013	
VIII ỐNG BÊ TÔNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM					
A ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)					
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
391	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	260.000	
392	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	290.000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
393	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	270.000	
394	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	310.000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
395	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	380.000	
396	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	460.000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
397	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	690.000	
398	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	790.000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
399	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	920.000	
400	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1.130.000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
401	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	1.420.000	
402	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	1.600.000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
403	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	2.250.000	
404	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	2.450.000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
405	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/m	3.560.000	
406	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/m	4.010.000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
407	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	250.000	
408	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	269.000	
409	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	382.000	
410	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	690.000	
411	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	918.000	
412	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.417.000	
413	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.255.000	
414	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.350.000	
415	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.580.000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				
416	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/m	280.000	
417	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/m	310.000	
418	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/m	465.000	
419	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/m	789.000	
420	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.132.000	

421	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.605.000	
422	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.450.000	
423	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.750.000	
424	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.880.000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đinh PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình.
425	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.200.000	
426	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.250.000	
427	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.320.000	
428	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.400.000	
429	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.500.000	
430	Bê tông thương phẩm	Mác BT 450#	đ/m3	1.600.000	
431	Bê tông thương phẩm	Mác BT 500#	đ/m3	1.700.000	
2	Bơm bê tông công trình				
432	Bơm từ móng đến sàn tầng 03		đ/m3	80.000	
433	Bơm từ sàn tầng 04 đến sàn tầng 06		đ/m3	100.000	
434	Bơm từ sàn tầng 07 đến sàn tầng 10		đ/m3	120.000	
435	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đình, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
436	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.240.000	
437	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.320.000	
438	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
439	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
440	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
441	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
442	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
443	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
444	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
445	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
446	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
447	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
448	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
449	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80.000	
450	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
451	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đinh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
452	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
453	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
454	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
455	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.500.000	
456	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
457	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
458	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
459	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
F	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				

(Đơn hành tháng 4 năm 2021)					
1	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
460	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.280.000	
461	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.360.000	
462	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.450.000	
2	Bơm bê tông công trình				
463	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
464	Từ tầng 2 trở lên cứ tầng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20.000	
465	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	100.000	
G	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
1	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
466	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.235.000	
467	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.315.000	
468	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.410.000	
469	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.600.000	
2	Bơm bê tông công trình				
470	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80.000	
471	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20.000	
472	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80.000	
IX	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	DOWNLIGHT LED				
473	Đèn LED downlight D AT04L 90/5w.DA		đ/cái	121.000	
474	Đèn LED downlight D AT04L 90/7w.DA		đ/cái	126.500	
475	Đèn LED downlight D AT04L 90/9w.DA		đ/cái	135.300	
476	Đèn LED downlight D AT04L 110/7w.DA		đ/cái	140.800	
477	Đèn LED downlight D AT04L 110/9w.DA		đ/cái	150.700	
478	Đèn LED downlight D AT04L 110/12w.DA		đ/cái	160.600	
479	Đèn LED downlight D AT04L 155/16w.DA		đ/cái	288.200	
480	Đèn LED downlight D AT04L 155/25w.DA		đ/cái	335.500	
	Downlight đổi màu, xoay góc, đôi				
481	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 90/6w.DA		đ/cái	160.600	
482	Đèn LED downlight đổi màu D AT02L DM 110/9w.DA		đ/cái	190.300	
483	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/4,5w.DA - (4000K,		đ/cái	112.200	
484	Đèn LED downlight xoay góc D AT02L XG 76/6,5w.DA- (3000K,		đ/cái	116.600	
485	Đèn LED downlight D AT12L 240x125/9wx2.DA-4000K		đ/cái	1.276.000	
486	Đèn LED downlight D AT12L 125x125/9wx1.DA - 4000K		đ/cái	726.000	
	DOWNLIGHT LED 16L				
487	Đèn LED downlight D AT16L 90/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	152.900	
488	Đèn LED downlight D AT16L 110/7W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	177.100	
489	Đèn LED downlight D AT16L 90/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	156.200	
490	Đèn LED downlight D AT16L 110/9W.DA - 3000/4000/6500K		đ/cái	181.500	
491	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 90/7W.DA		đ/cái	170.500	
492	Đèn LED downlight đổi màu D AT16L DM 110/9W.DA		đ/cái	205.700	
	Đèn LED ốp trần				
493	Đèn LED ốp trần D LN 05L 160/9w.DA		đ/cái	147.400	
494	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/9w.DA		đ/cái	235.400	
495	Đèn LED ốp trần D LN 05L 220/14w.DA		đ/cái	227.700	
496	Đèn LED ốp trần D LN 03L 270/14w.DA		đ/cái	237.600	
497	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/14w.DA		đ/cái	305.800	

498	Đèn LED ốp trần D LN 03L 320/18w.DA	đ/cái	319.000
499	Đèn LED ốp trần D LN 09L 172/12w.DA	đ/cái	254.100
500	Đèn LED ốp trần D LN 09L 225/18w.DA	đ/cái	343.200
501	Đèn LED ốp trần D LN 09L 300/24w.DA	đ/cái	419.100
502	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 17x17/12w.DA	đ/cái	254.100
503	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 23x23/18w.DA	đ/cái	354.200
504	Đèn LED ốp trần vuông D LN 08L 30x30/24w.DA	đ/cái	448.800
	Bộ đèn LED chống nổ		
505	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/18w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.694.000
506	Bộ đèn LED chống nổ BD CN01L 120/36w.DA - 3000K/6500K	đ/bộ	1.837.000
	LED TUBE		
507	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	112.200
508	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	122.100
509	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	179.300
510	Bóng đèn LED TUBE T8 120/16w.DA - DDX - 3000/4000/6500K	đ/cái	189.200
511	Bóng đèn LED TUBE T8 120/20w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	244.200
512	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 60/10w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	81.400
513	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/cái	91.300
	BỘ LED LIỀN THÂN		
514	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 30/4w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	119.900
515	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 60/8w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	144.100
516	Bộ LED TUBE BD LT03 T5 N02 120/16w.DA - 3000/4000/6500K	đ/bộ	172.700
	BỘ LED TUBE		
517	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx1.DA	đ/bộ	792.000
518	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/16wx2.DA	đ/bộ	1.089.000
519	Đèn LED tube chống ẩm dự phòng D LN CA01L DP/18wx2.DA	đ/bộ	1.947.000
520	Bộ LED TUBE BD T8L M11/10wx1.DA	đ/bộ	169.400
521	Bộ LED TUBE BD T8L M11/16wx1.DA	đ/bộ	251.900
522	Bộ đèn LED Tube dự phòng BD T8L DP M11/18wx1.DA	đ/bộ	1.210.000
	BỘ ĐÈN LED M15L		
523	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w.DA	đ/bộ	943.800
524	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w.DA	đ/bộ	943.800
525	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/70w.DA	đ/bộ	1.388.200
526	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x60/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
527	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 30x120/36w.DA	đ/bộ	1.760.000
528	Bộ đèn LED M15 dự phòng BD M15L DP 60x120/54w.DA	đ/bộ	2.211.000
	BỘ ĐÈN LED M26L		
529	Bộ đèn LED BD M26L 30/9w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	126.500
530	Bộ đèn LED BD M26L 60/18w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	177.100
531	Bộ đèn LED BD M26L 120/36w.DA - 3000K / 6500K	đ/bộ	282.700
	BỘ ĐÈN LED M16L		
532	Bộ đèn LED BD M16L 30/9w.DA	đ/bộ	152.900
533	Bộ đèn LED BD M16L 60/16w.DA	đ/bộ	243.100
534	Bộ đèn LED BD M16L 120/35w.DA	đ/bộ	431.200
	BỘ ĐÈN LED M18L		
535	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 60/18w.DA IP65	đ/bộ	559.900
536	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/35w.DA IP65	đ/bộ	882.200
537	Bộ đèn LED chống ẩm BD M18L 120/50w.DA IP65	đ/bộ	935.000
538	Bộ đèn LED BD M18L 120/36w RAD.DA - 3000/6500K	đ/bộ	1.070.300
	BỘ ĐÈN LED M20L, M20L1		
539	Bộ đèn LED M20 BD M20L 120/24w.DA(lắp âm trần)	đ/bộ	826.100

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong

540	Bộ đèn LED M20 BD M20L1 120/24w.DA(lắp nổi trần)	đ/bộ	826.100	nội thành TP Huế
	Đèn LED panel P07			
541	Đèn LED Panel D P07 30x60/24w.DA	đ/cái	715.000	
542	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA	đ/cái	1.155.000	
543	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA	đ/cái	1.155.000	
544	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA	đ/cái	2.200.000	
	Đèn LED panel P05 (lắp nổi)			
545	Đèn LED Panel D P05 30x120/50w.DA trắng SS	đ/cái	1.650.000	
546	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000	
547	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA-5700K	đ/cái	1.650.000	
	Đèn LED panel			
548	Đèn LED panel tròn D PT03L 90/6w.DA	đ/cái	126.500	
549	Đèn LED panel tròn D PT03L 110/6w.DA	đ/cái	130.900	
550	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/9w.DA	đ/cái	172.700	
551	Đèn LED panel tròn D PT03L 135/12w.DA	đ/cái	182.600	
552	Đèn LED panel D PN03 120x120/8w.DA	đ/cái	204.600	
553	Đèn LED panel D PN03 160x160/12w.DA	đ/cái	271.700	
554	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000	
555	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	đ/cái	2.244.000	
556	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	đ/cái	3.058.000	
557	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000	
558	Đèn LED Panel D P02 60x60/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000	
559	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA KPK	đ/cái	1.562.000	
560	Đèn LED Panel D P02 30x120/35w.DA (có phụ kiện)	đ/cái	1.661.000	
	Đèn LED chiếu pha			
561	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/70w.DA	đ/cái	1.562.000	
562	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/100w.DA	đ/cái	2.178.000	
563	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/150w.DA	đ/cái	3.069.000	
564	Đèn LED chiếu pha D CP 03L/200w.DA	đ/cái	4.851.000	
	CÁC LOẠI LED KHÁC			
565	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (1 mặt)	đ/cái	614.900	
566	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2,2w.DA (2 mặt)	đ/cái	634.700	
567	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2w.DA	đ/cái	467.500	
568	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC02/10w.DA	đ/cái	568.700	
569	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC03/8w.DA	đ/cái	518.100	
570	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC04/6w.DA	đ/cái	382.800	
571	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC05/3w.DA	đ/cái	195.800	
572	Đèn LED chiếu gương D G02L/8w.DA	đ/cái	345.400	
573	Đèn LED chiếu gương D G02L/6w.DA	đ/cái	305.800	
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG			
574	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	đ/cái	913.000	
575	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.DA	đ/cái	2.244.000	
576	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	đ/cái	2.706.000	
577	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	đ/cái	3.146.000	
578	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	đ/cái	4.081.000	
579	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	đ/cái	4.312.000	
580	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	đ/cái	6.061.000	
581	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	đ/cái	6.963.000	
	ĐÈN LED GẮN TƯỜNG			
582	Đèn LED gắn tường D GT03L V/5w.DA	đ/cái	336.600	
583	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/cái	297.000	

584	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/cái	316.800	
585	Đèn LED gắn tường D GT06L CD/5w.DA	đ/cái	336.600	
586	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w.DA	đ/cái	566.500	
587	Đèn LED gắn tường D GT08L/5w.DA	đ/cái	498.300	
588	Đèn LED gắn tường D GT12L/5w.DA	đ/cái	476.300	
	HB LED			
589	Đèn LED Highbay D HB02L 350/70w.DA	đ/cái	1.518.000	
590	Đèn LED Highbay D HB02L 430/100w.DA	đ/cái	2.442.000	
591	Đèn LED Highbay D HB02L 430/120w.DA	đ/cái	2.794.000	
592	Đèn LED Highbay D HB02L 430/150w.DA	đ/cái	2.970.000	
593	Đèn LED Highbay D HB02L 500/200w.DA	đ/cái	3.608.000	
	LB LED			
594	Đèn LED Lowbay D LB01L/30w.DA	đ/cái	456.500	
595	Đèn LED Lowbay D LB01L/50w.DA	đ/cái	634.700	
	ĐÈN LED SMART - CẢM BIẾN			
596	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 160/9w RAD.DA	đ/cái	277.200	
597	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 05L 220/ 14w RAD.DA	đ/cái	360.800	
598	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 23x23/18w RAD.DA	đ/cái	422.400	
599	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 08L 30x30/24w RAD.DA	đ/cái	539.000	
600	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 230/18w RAD.DA	đ/cái	402.600	
601	Đèn LED ốp trần cảm biến D LN 09L 300/24w RAD.DA	đ/cái	480.700	
602	Đèn LED panel D P02L 60x60/35w.DA DIM	đ/cái	2.871.000	
	ĐÈN LED ỐP TRẦN DỰ PHÒNG			
603	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 172/12w (3000K/6500K	đ/cái	1.155.000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
604	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 225/18w (3000K/6500K	đ/cái	1.199.000	
605	Đèn LED ốp trần dự phòng D LN09L DP 300/24w (3000K/6500K	đ/cái	1.243.000	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
606	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	đ/bộ	111.000	
607	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	đ/bộ	195.000	
608	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	đ/bộ	552.000	
609	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	đ/cái	69.000	
610	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	đ/cái	84.000	
611	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	đ/cái	87.000	
612	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	đ/bộ	77.000	
613	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	đ/bộ	102.000	
614	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	đ/bộ	115.000	
615	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (0,6m 9W)	đ/cái	65.780	
616	Đèn Tube thủy tinh LEDTU06I (1,2m 18W)	đ/cái	93.500	
617	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	đ/bộ	92.000	
618	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	đ/bộ	123.000	
619	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	đ/bộ	380.000	
620	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 1x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.122.000	
621	Bộ đèn phòng học Classic (1,2m, 2x18w, B2B) chưa gồm bóng	đ/bộ	1.584.000	
622	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	đ/bộ	6.241.000	
623	Đèn đường ngõ xóm Apus APL-01-7DL 30W	đ/bộ	1.089.000	
624	Bộ đèn khẩn cấp EM01 SW205L (2 bóng 1W)	đ/bộ	473.000	
625	Bộ đèn thoát hiểm EX05, EX06 (2W, 6 led, 1 mặt chữ Exit, lối thoát, mũi tên...)	đ/bộ	272.000	
626	Đèn đường LEDSL11 30W	đ/cái	9.160.000	
627	Đèn đường LEDSL11 60W	đ/cái	10.079.000	
628	Đèn đường LEDSL11 90W	đ/cái	11.000.000	

629	Đèn đường LEDSL11 120W	đ/cái	12.446.000	
630	Đèn đường LEDSL11 150W	đ/cái	13.778.001	
631	Đèn đường LEDSL11 180W	đ/cái	18.635.000	
3	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Công ty Phú Thắng			
632	Đèn LED STAR 847 công suất 50W-DIM	đ/cái	4.565.000	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thắng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.
633	Đèn LED STAR 801 công suất 60W-DIM	đ/cái	5.995.000	
634	Đèn LED STAR 888 công suất 75W-DIM	đ/cái	7.821.000	
635	Đèn LED STAR 838 công suất 80W-DIM	đ/cái	8.415.000	
636	Đèn LED STAR 777 công suất 100W-DIM	đ/cái	8.417.200	
637	Đèn LED STAR 841 công suất 125W-DIM	đ/cái	8.415.000	
638	Đèn LED STAR 841 công suất 150W-DIM	đ/cái	8.822.000	
4	Đèn LED dùng cho chiếu sáng đường phố - Philips (nhập khẩu nguyên bộ)			
639	Đèn đường BRP391 LED112/NW 80W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	8.500.000	CÔNG TY CỔ PHẦN EXO; 11 Thành Thái, K. Quang Phú, P. Hưng Phú, TP. Vinh, Nghệ An; Đơn giá tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
640	Đèn đường BRP392 LED174/NW 120W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	11.600.000	
641	Đèn đường BRP392 LED195/NW 150W 220-240V DM PSDD	đ/bộ	12.300.000	
5	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
642	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.600.000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
643	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.400.000	
644	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.090.000	
645	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.820.000	
646	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.780.000	
647	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.818.000	
648	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.635.000	
649	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.540.000	
650	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.560.000	
651	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.670.000	
6	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phú Thắng (PHUTHA LIGHTING)			
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)			
652	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.119.732	
653	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm.	đ/cột	3.577.200	
654	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.100.712	
655	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm.	đ/cột	4.655.310	

656	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m tôn dày 4mm.	đ/cột	5.478.396	Công ty cổ phần Điện và chiếu sáng Phú Thăng; ĐT: 024.37689564; Fax: 024.32123324; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế.	
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)					
657	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	đ/cột	2.774.772		
658	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3.5mm.	đ/cột	3.151.566		
659	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm.	đ/cột	4.041.422		
660	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm.	đ/cột	4.570.720		
661	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	đ/cột	5.561.402		
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (PHUTHA LIGHTING)					
662	Cần đèn PT01-D; PT03-D; PT04-D; PT05-D; PT6-D cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.039.720		
663	Cần đèn PT01-K; PT02-K; PT03-K; PT04-K; PT05-K; PT06- K cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.600.940		
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO				
664	CV 1.5 (7/0.52)	450/750, TCVN 6610	đ/m	4.710	
665	CV 2.5 (7/0.67)		đ/m	7.680	
666	CV 4.0 (7/0.85)		đ/m	11.630	
667	CV 6.0 (7/1.04)		đ/m	17.110	
668	CV 10 (7/1.35)		đ/m	28.320	
669	CV 16	450/750 hoặc 0.6/1kV, TCVN 6610 hoặc AS/NZS 5000.1	đ/m	43.050	
670	CV 25		đ/m	67.480	
671	CV 35		đ/m	93.400	
672	CV 50		đ/m	127.710	
673	CV 70		đ/m	182.270	
674	CV 95		đ/m	252.010	
675	CV 120		đ/m	328.320	
676	CV 150		đ/m	392.400	
677	CV 185		đ/m	489.990	
678	CV 240		đ/m	642.040	
679	CV 300		đ/m	805.290	
680	CXV 1.5 (7/0.52)			đ/m	6.520
681	CXV 2.5 (7/0.67)			đ/m	9.770
682	CXV 4.0 (7/0.85)			đ/m	13.910
683	CXV 6.0 (7/1.04)			đ/m	19.610
684	CXV 10 (7/1.35)	đ/m		31.100	
685	CXV 16	đ/m		46.590	
686	CXV 25	đ/m		72.230	
687	CXV 35	đ/m		98.950	
688	CXV 50	đ/m		134.380	
689	CXV 70	đ/m		190.540	
690	CXV 95	đ/m		261.860	
691	CXV 120	đ/m		341.450	
692	CXV 150	đ/m		407.460	
693	CXV 185	đ/m		507.420	
694	CXV 240	đ/m		663.660	
695	CXV 300	đ/m		801.537	
696	CXV 2x1.5 (7/0.52)	đ/m		17.550	
697	CXV 2x2.5 (7/0.67)	đ/m		24.090	
698	CXV 2x4.0 (7/0.85)	đ/m		34.390	
699	CXV 2x6.0 (7/1.04)	đ/m		46.710	
700	CXV 2x10 (7/1.35)	đ/m		71.590	
701	CXV 2x16	đ/m		107.100	
702	CXV 2x25	đ/m		160.770	
703	CXV 2x35	đ/m		215.790	

704	CXV 2x50	0.6/1kV, TCVN5935	đ/m	287.340	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Daphaco; Giá bán tại địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
705	CXV 2x70		đ/m	401.570	
706	CXV 3x1.5 (7/0.52)		đ/m	22.480	
707	CXV 3x2.5 (7/0.67)		đ/m	31.780	
708	CXV 3x4.0 (7/0.85)		đ/m	45.920	
709	CXV 3x6.0 (7/1.04)		đ/m	64.010	
710	CXV 3x10 (7/1.35)		đ/m	99.860	
711	CXV 3x16		đ/m	150.870	
712	CXV 3x25		đ/m	229.600	
713	CXV 3x35		đ/m	310.440	
714	CXV 3x50		đ/m	416.740	
715	CXV 3x70		đ/m	587.240	
716	CXV 4x1.5 (7/0.52)		đ/m	28.160	
717	CXV 4x2.5 (7/0.67)		đ/m	40.040	
718	CXV 4x4.0 (7/0.85)		đ/m	58.920	
719	CXV 4x6.0 (7/1.04)		đ/m	82.790	
720	CXV 4x10 (7/1.35)		đ/m	130.170	
721	CXV 4x16		đ/m	196.120	
722	CXV 4x25		đ/m	307.030	
723	CXV 4x35		đ/m	415.840	
724	CXV 4x50		đ/m	549.430	
725	CXV 4x70		đ/m	797.710	
726	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5		đ/m	36.680	
727	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5		đ/m	54.740	
728	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0		đ/m	77.250	
729	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0	đ/m	118.640		
730	CXV 3 x 16 + 1 x 10	đ/m	183.790		
731	CXV 3 x 25 + 1 x 16	đ/m	273.590		
732	CXV 3 x 35 + 1 x 16	đ/m	353.330		
733	CXV 3 x 35 + 1 x 25	đ/m	379.680		
734	CXV 3 x 50 + 1 x 25	đ/m	488.750		
735	CXV 3 x 50 + 1 x 35	đ/m	515.130		
736	CXV 3 x 70 + 1 x 35	đ/m	685.970		
737	CXV 3 x 70 + 1 x 50	đ/m	720.610		
738	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0.6/1kV	0.6/1kV - TCVN 5935	đ/m	49.200	
739	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)-0.6/1kV		đ/m	63.450	
740	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0.6/1kV		đ/m	87.430	
741	CXV/DSTA-2x16-0.6/1kV		đ/m	123.510	
742	CXV/DSTA-2x25-0.6/1kV		đ/m	181.140	
743	CXV/DSTA-2x35-0.6/1kV		đ/m	238.540	
744	CXV/DSTA-2x50-0.6/1kV		đ/m	311.000	
745	CXV/DSTA-2x70-0.6/1kV		đ/m	429.990	
746	CXV/DSTA-2x95-0.6/1kV		đ/m	582.380	
747	CXV/DSTA-2x120-0.6/1kV		đ/m	777.340	
748	CXV/DSTA-2x150-0.6/1kV		đ/m	919.760	
X	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
749	20x2.3mm	PN 10	đ/m	11.700	
750	20x2.8mm	PN 16	đ/m	13.000	
751	20x3.4mm	PN 20	đ/m	14.450	
752	25x2.8mm	PN 10	đ/m	20.850	
753	25x3.5mm	PN 16	đ/m	24.000	
754	25x4.2mm	PN 20	đ/m	25.350	

755	32x2.9mm	PN 10	đ/m	27.050
756	32x4.4mm	PN 16	đ/m	32.500
757	32x5.4mm	PN 20	đ/m	37.300
758	40x3.7mm	PN 10	đ/m	36.250
759	40x5.5mm	PN 16	đ/m	44.000
760	40x6.7mm	PN 20	đ/m	57.750
761	50x4.6mm	PN 10	đ/m	53.150
762	50x6.9mm	PN 16	đ/m	70.000
763	50x8.3mm	PN 20	đ/m	89.750
764	63x5.8mm	PN 10	đ/m	84.500
765	63x8.6mm	PN 16	đ/m	110.000
766	63x10.5mm	PN 20	đ/m	141.500
767	75x6.8mm	PN 10	đ/m	117.500
768	75x10.3mm	PN 16	đ/m	150.000
769	75x12.5mm	PN 20	đ/m	196.000
770	90x8.2mm	PN 10	đ/m	171.500
771	90x12.3mm	PN 16	đ/m	210.000
772	90x15.0mm	PN 20	đ/m	293.000
773	110x10.0mm	PN 10	đ/m	274.500
774	110x15.1mm	PN 16	đ/m	320.000
775	110x18.3mm	PN 20	đ/m	412.500
776	125x11.4mm	PN 10	đ/m	340.000
777	125x17.1mm	PN 16	đ/m	415.000
778	125x20.8mm	PN 20	đ/m	555.000
779	140x12.7mm	PN 10	đ/m	419.500
780	140x19.2mm	PN 16	đ/m	505.000
781	140x23.3mm	PN 20	đ/m	705.000
782	160x14.6mm	PN 10	đ/m	572.500
783	160x21.9mm	PN 16	đ/m	700.000
784	160x26.6mm	PN 20	đ/m	937.500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
785	21x1.6mm		đ/m	5.440
786	21x2.0mm		đ/m	6.560
787	21x3.0mm		đ/m	9.240
788	27x2.0mm		đ/m	8.400
789	27x3.0mm		đ/m	12.080
790	34x2.0mm		đ/m	10.800
791	34x3.0mm		đ/m	15.440
792	42x1.6mm		đ/m	11.040
793	42x2.1mm		đ/m	14.400
794	42x3.0mm		đ/m	19.800
795	49x1.5mm		đ/m	11.920
796	49x2.0mm		đ/m	15.680
797	49x3.0mm		đ/m	23.040
798	60x1.5mm		đ/m	14.960
799	60x2.0mm		đ/m	19.840
800	60x2.3mm		đ/m	22.760
801	60x3.0mm		đ/m	28.960
802	76x1.8mm		đ/m	22.840
803	76x2.2mm		đ/m	27.800
804	76x2.5mm		đ/m	32.800

805	76x3.0mm		đ/m	36.080
806	90x2.0mm		đ/m	29.680
807	90x2.6mm		đ/m	38.240
808	90x3.0mm		đ/m	43.360
809	90x3.5mm		đ/m	50.560
810	110x2.2mm		đ/m	40.560
811	110x2.7mm		đ/m	52.880
812	110x3.0mm		đ/m	58.800
813	114x2.0mm		đ/m	38.320
814	114x2.6mm		đ/m	49.680
815	114x3.0mm		đ/m	57.120
816	114x3.5mm		đ/m	63.600
817	114x5.0mm		đ/m	92.960
818	125x3.5mm		đ/m	76.400
819	125x4.0mm		đ/m	86.880
820	125x4.8mm		đ/m	103.600
821	125x6.0mm		đ/m	128.160
822	130x3.0mm		đ/m	68.320
823	130x4.0mm		đ/m	82.240
824	130x5.0mm		đ/m	103.280
825	140x3.5mm		đ/m	83.720
826	140x4.0mm		đ/m	97.520
827	140x5.0mm		đ/m	121.040
828	140x6.7mm		đ/m	161.120
829	168x3.5mm		đ/m	102.320
830	168x4.3mm		đ/m	119.520
831	168x5.0mm		đ/m	146.400
832	168x7.0mm		đ/m	192.400
833	200x4.0mm		đ/m	142.400
834	200x5.0mm		đ/m	175.040
835	200x9.6mm		đ/m	327.840
836	220x5.1mm		đ/m	184.960
837	220x6.5mm		đ/m	247.600
838	220x8.8mm		đ/m	331.600
839	250x6.2mm		đ/m	272.800
840	250x7.3mm		đ/m	320.000
841	315x6.2mm		đ/m	344.080
842	315x7.7mm		đ/m	411.200
843	315x9.2mm		đ/m	506.320
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE			
844	20x2.0mm	PN 12.5	đ/m	6.985
845	20x2.3mm	PN 16	đ/m	8.140
846	25x2.0mm	PN 10	đ/m	8.800
847	25x2.3mm	PN 12.5	đ/m	10.670
848	25x3.0mm	PN 16	đ/m	12.870
849	32x2.0mm	PN 8	đ/m	12.100
850	32x2.4mm	PN 10	đ/m	14.300
851	32x3.0mm	PN 12.5	đ/m	17.600
852	32x3.6mm	PN 16	đ/m	21.450
853	40x2.4mm	PN 8	đ/m	19.250
854	40x3.0mm	PN 10	đ/m	23.100

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận
chuyển đến chân
công trình trên địa
bàn tỉnh

855	40x3.7mm	PN 12.5	đ/m	26.950
856	40x4.5mm	PN 16	đ/m	116.930
857	50x3.0mm	PN 8	đ/m	30.250
858	50x3.7mm	PN 10	đ/m	35.200
859	50x4.6mm	PN 12.5	đ/m	42.900
860	50x5.6mm	PN 16	đ/m	50.600
861	63x3.0mm	PN 6	đ/m	37.400
862	63x3.8mm	PN 8	đ/m	44.330
863	63x4.7mm	PN 10	đ/m	53.900
864	63x5.8mm	PN 12.5	đ/m	64.020
865	63x7.1mm	PN 16	đ/m	78.100
866	75x3.6mm	PN 6	đ/m	50.600
867	75x4.5mm	PN 8	đ/m	61.600
868	75x5.6mm	PN 10	đ/m	74.800
869	75x6.8mm	PN 12.5	đ/m	90.750
870	75x8.4mm	PN 16	đ/m	110.000
871	90x4.3mm	PN 6	đ/m	72.050
872	90x5.4mm	PN 8	đ/m	88.000
873	90x6.7mm	PN 10	đ/m	107.800
874	90x8.2mm	PN 12.5	đ/m	130.900
875	90x10.1mm	PN 16	đ/m	158.950
876	110x5.3mm	PN 6	đ/m	108.350
877	110x6.6mm	PN 8	đ/m	130.900
878	110x8.1mm	PN 10	đ/m	160.600
879	110x10.0mm	PN 12.5	đ/m	191.400
880	125x6.0mm	PN 6	đ/m	139.700
881	125x7.4mm	PN 8	đ/m	170.500
882	125x9.2mm	PN 10	đ/m	209.000
883	125x11.4mm	PN 12.5	đ/m	253.000
884	140x6.7mm	PN 6	đ/m	174.900
885	140x8.3mm	PN 8	đ/m	215.600
886	140x10.3mm	PN 10	đ/m	258.500
887	140x12.7mm	PN 12.5	đ/m	316.800
888	160x7.7mm	PN 6	đ/m	228.800
889	160x9.5mm	PN 8	đ/m	280.500
890	160x11.8mm	PN 10	đ/m	341.000
891	160x14.6mm	PN 12.5	đ/m	412.500
892	180x8.6mm	PN 6	đ/m	290.100
893	180x10.7mm	PN 8	đ/m	358.600
894	180x13.3mm	PN 12.5	đ/m	492.000
895	180x16.4mm	PN 16	đ/m	530.000
896	200x9.6mm	PN 6	đ/m	361.300
897	200x11.9mm	PN 8	đ/m	445.600
898	200x14.7mm	PN 10	đ/m	547.300
899	200x18.2mm	PN 12.5	đ/m	651.900
900	225x10.8mm	PN 6	đ/m	455.600
901	225x13.4mm	PN 8	đ/m	562.600
902	225x16.6mm	PN 10	đ/m	676.000
903	225x 20.5mm	PN 12.5	đ/m	815.400
904	250x11.9mm	PN 6	đ/m	512.100
905	250x14.8mm	PN 8	đ/m	691.400

906	250x18.4mm	PN 10	đ/m	835.900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
907	250x22.7mm	PN 12.5	đ/m	1.019.700	
4	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
908	Hang xít	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174.900	
909	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403.000	
910	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578.000	
911	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311.000	
912	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770.000	
913	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687.000	
914	Xi phòng Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372.000	
915	Xi phòng Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443.000	
916	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1.153.000	
917	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539.000	
918	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1.489.000	
919	Gương soi	VG834	đ/bộ	264.000	
920	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590.000	
5	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
921	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40.000	
922	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50.000	
923	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25.000	
924	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30.000	
925	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35.000	
926	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40.000	
XI	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
927	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775.000	
928	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.110.000	
929	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.384.000	
930	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1.444.000	
931	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261.000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
932	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.296.000	
933	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1.854.000	
934	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.312.000	
935	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2.413.000	
936	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436.000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
937	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931.000	
938	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993.000	
939	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.295.000	
940	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1.384.000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
941	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191.000	
942	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204.000	
943	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261.000	
944	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278.000	
945	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340.000	
946	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65.000	

e	Mắt phản quang			Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
947	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13.000	
948	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39.000	
949	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41.000	
950	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46.000	
f	Bu lông			
951	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7.200	
952	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16.500	
953	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28.800	
954	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33.600	
955	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36.000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
956	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40.000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
957	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10.000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
958	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496.000	
959	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768.000	
960	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745.000	
961	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.204.000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
962	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.651.000	
963	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.066.000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
964	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118.000	
965	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142.000	
966	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182.000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
967	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.693.000	
968	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7.068.000	
8	Khe co giãn cầu			
969	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.100.000	
970	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4.100.000	
1	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
971	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS540	đ/tấm	2.827.000	Công ty TNHH Thương mại Quốc tế An Phát, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố; Sdt: 024.39333099;
972	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	2.601.000	
973	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.817.000	
974	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540	đ/tấm	1.011.000	
975	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540	đ/tấm	807.000	
976	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, Q345B	đ/tấm	2.769.000	
977	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	2.543.000	
978	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	1.777.000	
979	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	976.000	
980	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, Q345B	đ/tấm	789.000	
981	Tấm sóng giữa (3320x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	2.681.000	
982	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	2.302.000	
983	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS400	đ/tấm	1.609.000	
984	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS400	đ/tấm	700.000	
985	Tấm sóng đầu (1165x460x3.2)mm, SS400	đ/tấm	828.000	
2	Cột thép mạ kẽm nhúng nóng (bao gồm nắp bịt, keo dán)- TC kết cấu thép: ASTM A709M			
986	Cột thép P 141.1x4.5x1200mm, STK400	đ/cột	900.000	

987	Cột thép P 141.1x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.632.000	Fax: 024.39333096 - Tiêu chuẩn mạ kẽm nhúng nóng: ASTM A123; ASTM A153	
988	Cột thép P 141.1x4.5x2100mm, STK400	đ/cột	1.575.000		
989	Cột thép P 114.0x4.5x2150mm, STK400	đ/cột	1.305.000		
990	Ống nối thép P 126.8x4.3x700mm, STK400	đ/cột	449.000		
3	Hàng rào lưới thép mạ kẽm nhúng nóng (chiều dài 3m) - TC kết cấu thép: ASTM A53; ASTM A36M				
991	Khung thép ống P50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	đ/khung	3.389.000		
992	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2500mm, STK400 (Bao gồm móc thép, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	980.000		
993	Trụ hàng rào P75.6x3.2x2000mm, STK400 (Bao gồm tai bắt, bích đế, sườn gia cường bích, nắp bịt)	đ/cái	679.000		
994	Trụ mũi neo thép P75.6x3.2x1700mm, STK400 (Bao gồm trụ P75.6x3.2x1500mm, mũi neo F30x200mm bích đế, bản xoắn neo)	đ/cái	619.000		
XII CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN					
A	HUYỆN A LƯỚI				
995	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1.200	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
996	Gạch block 6 lỗ M50	95x135x200	đ/viên	2.300	
997	Gạch block 2 lỗ M50	95x200x300	đ/viên	3.000	
998	Gạch block đặc M75	100x200x300	đ/viên	3.600	
999	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30.000	
1000	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1001	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	302.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, đã bao gồm VAT
1002	Cát đúc		đ/m3	302.000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1003	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	250.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1004	Cát đúc		đ/m3	220.000	
1005	Cát tô		đ/m3	300.000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1006	Cát xây		đ/m3	330.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1007	Cát tô		đ/m3	350.000	
1008	Cát đúc		đ/m3	350.000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1009	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	350.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1010	Cát tô		đ/m3	350.000	
1011	Cát đúc		đ/m3	380.000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1012	Cát xây, tô		đ/m3	285.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương
1013	Cát đúc		đ/m3	350.000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1014	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	310.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1015	Cát đúc		đ/m3	310.000	

